

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08-32

Mẫu số B 01 - DN/IIIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.603.403.997	631.364.307.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.884.311.870	44.817.650.316
1. Tiền	111		39.566.394.070	44.499.732.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		317.917.800	317.917.800
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	165.950.195.314	174.039.389.601
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.950.195.314	174.039.389.601
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.461.058.751	115.561.341.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	116.064.942.476	126.560.375.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.037.491.697	19.794.931.722
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.665.991.090	18.887.731.571
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(53.307.366.512)	(49.681.696.759)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	238.761.685.995	262.042.784.917
1. Hàng tồn kho	141		239.217.911.995	262.499.010.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(456.226.000)	(456.226.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.546.152.067	34.903.141.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	20.277.974.030	14.721.143.847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.864.580.955	16.813.801.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2.403.597.082	3.368.196.233
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.406.525.226.426	1.418.595.167.934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.774.807.000	5.774.807.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.774.807.000	5.774.807.000
II. Tài sản cố định	220		676.535.485.068	689.505.976.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	668.707.958.967	681.390.443.482
- Nguyên giá	222		1.543.317.731.536	1.544.582.668.187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(874.609.772.569)	(863.192.224.705)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.827.526.101	8.115.532.583
- Nguyên giá	228		22.827.392.247	22.827.392.247
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.999.866.146)	(14.711.859.664)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	73.156.324.170	73.690.663.263
- Nguyên giá	231		85.494.254.799	85.494.254.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12.337.930.629)	(11.803.591.536)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	322.972.651.164	324.124.769.070
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		322.972.651.164	324.124.769.070
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	249.091.786.816	250.091.786.816
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.725.466.627	3.725.466.627
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		247.439.088.500	248.439.088.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.072.768.311)	(2.072.768.311)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78.994.172.208	75.407.165.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	78.994.172.208	75.407.165.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.989.128.630.423	2.049.959.475.893

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		798.015.962.348	822.708.643.930
I. Nợ ngắn hạn	310		555.096.129.585	580.571.751.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	232.371.466.529	243.428.889.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	21.881.497.998	20.061.169.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.767.345.864	6.879.697.015
4. Phải trả người lao động	314		15.686.968.465	26.761.828.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	34.423.819.590	33.418.893.328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3.266.539.278	2.981.169.736
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	102.329.527.207	95.812.266.874
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	119.549.134.289	125.602.398.495
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	6.496.653.651	6.901.817.861
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.323.176.714	18.723.620.611
II. Nợ dài hạn	330		242.919.832.763	242.136.892.516
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	10.459.673.722	11.204.966.155
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	828.609.420	828.609.420
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	204.633.156.681	203.015.121.892
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		26.998.392.940	27.088.195.049
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.191.112.668.075	1.227.250.831.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.177.453.105.171	1.213.591.269.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.087.045.423	4.087.045.423
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.728.290)	(40.728.290)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.609.203.745	33.609.203.745
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(78.364.592.334)	(56.848.534.630)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(62.326.780.447)	(45.700.492.329)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.037.811.887)	(11.148.042.301)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		118.079.359.237	132.701.465.421
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.22	13.659.562.904	13.659.562.904
1. Nguồn kinh phí	431		13.659.562.904	13.659.562.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.989.128.630.423	2.049.959.475.893

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh



Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

Lê Việt Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế đến 31/03/2023	Lũy kế đến 31/03/2022	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	276.685.941.837	312.783.893.400	276.685.941.837	312.783.893.400	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	208.581.351	-	208.581.351	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		276.477.360.486	312.783.893.400	276.477.360.486	312.783.893.400	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	287.169.711.510	296.775.015.443	287.169.711.510	296.775.015.443	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(10.692.351.024)	16.008.877.957	(10.692.351.024)	16.008.877.957	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.672.060.031	403.061.456	2.672.060.031	403.061.456	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.363.467.318	2.833.521.464	3.363.467.318	2.833.521.464	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.230.695.118	2.833.521.464	3.230.695.118	2.833.521.464	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.141.700.097	7.117.686.102	5.141.700.097	7.117.686.102	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.445.947.943	14.963.932.420	13.445.947.943	14.963.932.420	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.971.406.351)	(8.503.200.573)	(29.971.406.351)	(8.503.200.573)	
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.122.090.975	3.244.304.975	1.122.090.975	3.244.304.975	
13. Chi phí khác	32	VI.8	110.278.526	509.115.886	110.278.526	509.115.886	
14. Lợi nhuận khác	40		1.011.812.449	2.735.189.089	1.011.812.449	2.735.189.089	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28.959.593.902)	(5.768.011.484)	(28.959.593.902)	(5.768.011.484)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.820.338.099	1.009.087.814	1.820.338.099	1.009.087.814	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế đến 31/03/2023	Lũy kế đến 31/03/2022
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(30.779.932.001)	(6.777.099.298)	(30.779.932.001)	(6.777.099.298)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(16.037.811.887)	(2.676.682.348)	(16.037.811.887)	(2.676.682.348)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.742.120.114)	(4.100.416.950)	(14.742.120.114)	(4.100.416.950)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(146)	(24)	(146)	(24)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(146)	(24)	(146)	(24)

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

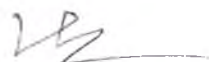
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2023	Quý I/2022	Đơn vị tính: đồng	
				Lũy kế đến 31/03/2023	Lũy kế đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(28.959.593.902)	(5.768.011.484)	(28.959.593.902)	(5.768.011.484)
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.261.156.663	18.154.775.577	20.261.156.663	18.154.775.577
+ Khấu hao tài sản cố định	02	16.076.851.823	15.724.315.569	16.076.851.823	15.724.315.569
+ Các khoản dự phòng	03	3.625.669.753	-	3.625.669.753	-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.672.060.031)	(403.061.456)	(2.672.060.031)	(403.061.456)
+ Chi phí lãi vay	06	3.230.695.118	2.833.521.464	3.230.695.118	2.833.521.464
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.698.437.239)	12.386.764.093	(8.698.437.239)	12.386.764.093
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	15.668.583.181	4.661.401.497	15.668.583.181	4.661.401.497
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	23.281.098.922	(26.939.688.895)	23.281.098.922	(26.939.688.895)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(26.497.913.905)	66.873.500.897	(26.497.913.905)	66.873.500.897
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.143.836.671)	1.067.576.230	(9.143.836.671)	1.067.576.230
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.230.695.118)	(273.842.280)	(3.230.695.118)	(273.842.280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(938.108.246)	(4.056.305.611)	(938.108.246)	(4.056.305.611)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(4.153.892.600)	-	(4.153.892.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.559.309.076)	49.565.513.331	(9.559.309.076)	49.565.513.331

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế đến 31/03/2023	Lũy kế đến 31/03/2022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.086.727.000)	(62.643.730.993)	(3.086.727.000)	(62.643.730.993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	386.672.729	225.850.021	386.672.729	225.850.021
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(131.542.202.740)	-	(131.542.202.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.089.194.287	135.600.000.000	9.089.194.287	135.600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.672.060.031	403.061.456	2.672.060.031	403.061.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.061.200.047	(57.957.022.256)	9.061.200.047	(57.957.022.256)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	99.341.582.883	24.224.872.009	99.341.582.883	24.224.872.009
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.776.812.300)	(8.920.723.985)	(103.776.812.300)	(8.920.723.985)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.435.229.417)	15.304.148.024	(4.435.229.417)	15.304.148.024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.933.338.446)	6.912.639.099	(4.933.338.446)	6.912.639.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	44.817.650.316	75.426.965.258	44.817.650.316	75.426.965.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	51	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.884.311.870	82.339.604.357	39.884.311.870	82.339.604.357

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Việt Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 30/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.101.135.910.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn một trăm linh một tỷ một trăm ba mươi năm triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Việt Thảo, chức danh Tổng Giám đốc.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15 Công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 1 Công ty

Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
CTCP Thiên Ý 2	75%	75%	Địa chỉ: TT Thiên Cẩm, H.Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP Thương Mại Mitraco	73%	73%	Địa chỉ: Số 02, Vũ Quang, TP Hà Tĩnh Hoạt động chính: Kinh doanh thương mại tổng hợp
CTCP Khoáng sản Magan	51%	51%	Địa chỉ: Xã Phú Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh Hoạt động chính: SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
CTCP Vận Tải và xây dựng	65%	65%	Địa chỉ: TT Thạch Hà, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh Hoạt động chính: Kinh doanh vận tải và xây lắp
CTCP Cảng Quốc tế Lào-Việt	53%	53%	Địa chỉ: Xã Kỳ Lợi, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh Hoạt động chính: Dịch vụ cảng biển
CTCP Cơ khí và XL Mitraco	63,80%	63,80%	Địa chỉ: TT Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh Hoạt động chính: Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty TNHH Việt Lào	100%	100%	Địa chỉ: H.Xebangfai, Khammoun, CHDCND Lào Hoạt động chính: SXKD các sản phẩm thạch cao
Công ty TNHH ĐTXD và PHTT Mitraco	100%	100%	Địa chỉ: Số 02, Vũ Quang, TP Hà Tĩnh Hoạt động chính: Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giồng và VTNN Mitraco	100%	100%	Địa chỉ: Xã Thiên Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh Hoạt động chính: SXKD giồng và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	100%	100%	Địa chỉ: Xã Kỳ Thịnh, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh Hoạt động chính: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
CTCP Chăn nuôi Mitraco	51,30%	51,30%	Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh Hoạt động chính: SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
CTCP Phát triển nông lâm Hà Tĩnh	58,70%	58,70%	Địa chỉ: TT Đức Thọ, Hà Tĩnh Hoạt động chính: SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
CTCP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	60,60%	60,60%	Địa chỉ: Xã Thiên Lộc, H.Can Lộc, Hà Tĩnh Hoạt động chính: SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
CTCP Gạch gói Mitraco	60%	60%	Địa chỉ: Xã Kỳ Tiên, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh Hoạt động chính: SXKD gạch ngói
CTCP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	91,85%	91,85%	Địa chỉ: Xã Xuân Lĩnh, H.Nghi Xuân, Hà Tĩnh Hoạt động chính: SXKD đá xây dựng
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Lào - Việt	100%	100%	Địa chỉ: Xã Kỳ Lợi, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển, xếp dỡ container thuộc dịch vụ lai dắt tàu biển

5.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
CTCP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	Địa chỉ: Xã Kỳ Phương, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh Hoạt động chính: SXKD đá xây dựng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 do Công ty lập.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (trương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang căn cứ thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.

Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

19.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

19.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	5.405.066.554	4.089.717.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.161.327.516	40.410.015.096
Các khoản tương đương tiền (*)	317.917.800	317.917.800
	39.884.311.870	44.817.650.316

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	165.950.195.314	165.950.195.314	174.039.389.601	174.039.389.601
Tiền gửi có kỳ hạn	165.950.195.314	165.950.195.314	174.039.389.601	174.039.389.601
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	165.950.195.314	165.950.195.314	174.039.389.601	174.039.389.601
	165.950.195.314	165.950.195.314	174.039.389.601	174.039.389.601

2.2. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	8.214.281.603	3.725.466.627	8.214.281.603	3.725.466.627
	8.214.281.603	3.725.466.627	8.214.281.603	3.725.466.627

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
CTCP Thủy điện Hương Sơn	56.400.000.000	-	56.400.000.000	-
CTCP Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(2.072.768.311)	179.659.088.500	(2.072.768.311)
CTCP Khoáng sản Hòa Phát	1.080.000.000	-	1.080.000.000	-
CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
CTCP Công nghệ thông tin Lam	300.000.000	-	300.000.000	-
CTCP Vinatax Hồng Lĩnh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Lào - Việt	-	-	1.000.000.000	-
	247.439.088.500	(2.072.768.311)	248.439.088.500	(2.072.768.311)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

c) Thông tin bổ sung

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	SXKD đã xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- CTCP Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim, H.Hương Sơn, Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	SXKD điện
- CTCP Sắt Thạch Khê	Đ.Phần Đình Phùng, TP Hà Tĩnh	13,00%	13,00%	SXKD quặng sắt
- CTCP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đ.Vũ Quang, TP.Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	SXKD các loại khoáng sản
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, H.Kỳ Anh, Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- CTCP Công nghệ thông tin Lam Hồng	Đ.Trần Phú, TP Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- CTCP Vinatax Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, TX Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	SXKD sản phẩm sợi

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	14.491.122.176	17.037.013.176
Các bên khác	101.573.820.300	109.523.362.249
	116.064.942.476	126.560.375.425

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	2.482.983.095
Xi nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	1.095.272.051
Các bên khác	13.459.236.551	16.216.676.576
	17.037.491.697	19.794.931.722

5. Phải thu khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng	7.990.081.587	(2.837.204.833)	7.527.820.519	(2.837.204.833)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.183.343.000	-	2.429.472.900	-
Phải thu khác	9.492.566.503	(1.782.419.508)	8.930.438.152	(1.782.419.508)
	19.665.991.090	(4.619.624.341)	18.887.731.571	(4.619.624.341)
5.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.774.807.000	-	5.774.807.000	-
	5.774.807.000	-	5.774.807.000	-

6. Nợ xấu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	-
Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.087.037.296	-	2.087.037.296	-
Các khách hàng khác	59.295.358.676	11.626.732.555	59.295.358.676	15.252.402.308
	64.934.099.067	11.626.732.555	64.934.099.067	15.252.402.308
7. Hàng tồn kho	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.181.937.534	-	40.939.920.040	-
Công cụ, dụng cụ	3.452.752.857	-	3.252.796.972	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	137.093.704.554	-	152.452.324.488	-
Thành phẩm	62.009.375.470	(456.226.000)	64.799.228.517	(456.226.000)
Hàng hóa	480.141.580	-	1.054.740.900	-
	239.217.911.995	(456.226.000)	262.499.010.917	(456.226.000)
8. Chi phí trả trước	31/03/2023		01/01/2023	
8.1. Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ xuất dùng			476.923.796	545.286.710
Chi phí bóc phủ đất			17.995.190.000	11.223.871.875
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			1.805.860.234	2.951.985.262
			20.277.974.030	14.721.143.847
8.2. Dài hạn				
Công cụ dụng cụ xuất dùng			2.583.688.667	1.735.071.646
Chi phí sửa chữa			4.338.707.168	5.520.457.448
Chi phí đầu tư Dự án Nhà ở công nhân			-	2.589.205.097
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Nhà ở công nhân			32.597.106.036	30.324.345.115
Chi phí đầu tư Dự án Chân nuôi bò thịt chất lượng cao			1.741.000.000	1.741.000.000
Lợn nái, lợn giống			17.167.103.595	12.315.234.404
Chi phí chuồng, trại			5.755.669.111	5.906.514.109
Chi phí mô: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ			2.997.325.141	3.105.404.783
Chi phí giải phóng mặt bằng			1.966.559.447	1.966.559.447
Chi phí khác			9.847.013.043	10.203.373.671
			78.994.172.208	75.407.165.720
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Phụ lục số 01				

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11.1. Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2023	85.494.254.799	85.494.254.799
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư 31/03/2023	85.494.254.799	85.494.254.799
Tồn thất do suy giảm giá trị		
Số dư 01/01/2023	11.803.591.536	11.803.591.536
Tăng	534.339.093	534.339.093
Giảm	-	-
Số dư 31/03/2023	12.337.930.629	12.337.930.629
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	73.690.663.263	73.690.663.263
Tại ngày 31/03/2023	73.156.324.170	73.156.324.170

12. Tài sản dở dang dài hạn

12.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
Dự án Logistic (1)	345.454.545	345.454.545
Lợn giống Mitraco (1)	65.813.636	65.813.636
Dự án chăn nuôi bò thịt (3)	171.930.000	171.930.000
Dự án mô bán Tung (4)	1.444.147.981	1.358.895.481
Cải tạo nhà máy bột Beta	2.141.684.000	3.466.328.460
Bến số 3 (5)	316.052.141.632	316.052.141.632
Bãi chứa hàng 15,9 ha (6)	1.272.279.862	1.272.279.862
Nhà văn phòng	666.248.592	666.248.592
Nạo vét duy tu	213.841.105	213.841.105
Nhà làm việc cảng Xuân Hải	55.092.593	55.092.593
Các công trình khác	544.017.218	456.743.164
	322.972.651.164	324.124.769.070

(1) Dự án Logistic và dự án Lợn giống Mitraco là dự án do Tổng Công ty làm chủ đầu tư hiện đang chờ Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

(2) Dự án Nhà ở thu nhập thấp do Tổng công ty đầu tư, năm 2017, Tổng công ty tạm ghi tăng bất động sản đầu tư đối với giá trị đầu tư xây dựng 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2, số tiền là 81.223.131.272 VND. Ngày 01/4/2022, Tổng công ty tạm ghi tăng tài sản dài hạn đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2 thuộc dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng theo giá trị đầu tư thực hiện được tại 31/12/2021 là 181.671.771.232 VND (chưa bao gồm thuế VAT). Theo Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quyết toán hạng mục công trình hoàn thành, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư là 287.136.654.100 VND (đã bao gồm thuế VAT).

- Các hạng mục công trình hoàn thành: Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2, thuộc dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.
- Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
- Thời gian khởi công: ngày 15/5/2014.
- Thời gian hoàn thành: ngày 13/5/2019.

(3) Dự án chăn nuôi bò thịt đang trong quá trình khảo sát chăn nuôi bò và lợn, tạm thời chưa triển khai do khả năng lây chéo bệnh giữa hai chủng vật nuôi.

(4) Dự án mỏ bauxit Tùng đang trong quá trình chờ Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

(5) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng. Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận. Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng, dự kiến hoàn thành năm 2018;

- Giai đoạn 2: tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng, dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến 31/12/2022, dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn I do nguyên nhân khách quan như thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường, công tác giải phóng chậm tiến độ, thiên tai và dịch Covid 19.

(6) Dự án Bãi chứa hàng 15,9 ha đang trong giai đoạn chờ thỏa thuận giải phóng mặt bằng, dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt.

13. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty cổ phần dinh dưỡng Hồng Hà	37.385.622.934	33.340.923.127
Công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc	19.095.522.000	983.037.850
Đối tượng khác	175.890.321.595	209.104.928.676
	232.371.466.529	243.428.889.653

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023	01/01/2023
	Ngắn hạn	
Các bên khác		
Đối tượng khác	21.881.497.998	20.061.169.359
	21.881.497.998	20.061.169.359

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

15.1. Phải nộp

	31/03/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2023
Thuế Giá trị gia tăng	2.678.003.608	2.921.691.267	4.195.937.494	3.952.249.835
Thuế Giá trị gia tăng hàng NK	-	3.835.494.918	3.835.494.918	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	27.707.330	110.022.960	113.040.249	30.724.619
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.926.606.000	1.926.606.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.829.108.770	1.820.338.099	938.108.246	946.878.917
Thuế Thu nhập cá nhân	589.905.480	226.803.769	243.032.841	606.134.552
Thuế Tài nguyên	69.841.520	243.982.440	300.481.600	126.340.680
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	385.383.340	142.848.348	167.261.504	409.796.496
Phí bảo vệ môi trường	62.434.693	101.365.783	218.347.230	179.416.140
Các loại thuế khác	42.502.956	169.034.309	169.034.309	42.502.956
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.458.167	5.810.391.918	6.313.586.571	585.652.820
	5.767.345.864	17.308.579.811	18.420.930.962	6.879.697.015

15.2. Phải thu

	31/03/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2023
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.342.137.483	-	-	3.342.137.483
Thuế Thu nhập cá nhân	26.058.750	-	-	26.058.750
Thuế Tài nguyên	(964.599.151)	-	964.599.151	-
	2.403.597.082	-	964.599.151	3.368.196.233

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả (ngắn hạn)	22.532.390.281	20.558.465.344
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.910.891.271	3.212.727.271
Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội bộ	5.537.873.309	5.327.609.309
Chi phí hoàn trả môi trường	1.162.759.922	1.090.482.922
Chi phí phải trả khác	2.279.904.807	3.229.608.482
	34.423.819.590	33.418.893.328

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2023	01/01/2023
17.1. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê kho bãi	3.266.539.278	2.981.169.736
	3.266.539.278	2.981.169.736
17.2. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê kho bãi	10.459.673.722	11.204.966.155
	10.459.673.722	11.204.966.155

18. Phải trả khác		
	31/03/2023	01/01/2023
18.1. Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	624.421.873	511.972.976
Bảo hiểm xã hội	2.813.541.072	1.494.042.929
Nhận ký cược, ký quỹ	54.500.000	5.500.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (1)	53.000.000.000	53.000.000.000
Lãi tương ứng vốn không đủ điều kiện (2)	10.281.683.532	10.281.683.532
Các khoản khác	19.755.380.730	14.719.067.437
	102.329.527.207	95.812.266.874
18.2. Dài hạn		
Các bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	828.609.420	828.609.420
	828.609.420	828.609.420

(1) Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) số tiền 53.000.000.000 đồng giai đoạn 2 theo thông báo của Hội đồng Quản trị Công ty. Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019 thông qua phương án xử lý kiến nghị của Cổ đông Lào về số tiền 53 tỷ đồng đã chuyển vào tài khoản Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt:

- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tiếp tục quản lý theo dõi hồ sơ tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh đầy đủ cho cổ đông Lào.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/03/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
Ngân hàng, tổ chức	115.994.134.289	95.723.548.094	103.776.812.300	124.047.398.495
Cá nhân	3.555.000.000	2.000.000.000	-	1.555.000.000
	119.549.134.289	97.723.548.094	103.776.812.300	125.602.398.495

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/03/2023

Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa hai bên tại từng thời điểm rút vốn từ 0% đến 9,8%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi. Mục đích khoản vay để huy động vốn đầu tư và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/03/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
Ngân hàng, tổ chức (1)	35.497.156.681	1.618.034.789	-	33.879.121.892
Cá nhân (2)	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000
Trái phiếu (3)	163.636.000.000	-	-	163.636.000.000
	204.633.156.681	1.618.034.789	-	203.015.121.892

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/03/2023

(1) Ngân hàng, tổ chức:

- Hợp đồng tín dụng số 14/2560/VCB.HTi ngày 11/12/2014 giữa Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh:

Số tiền cho vay: 48.840.000.000 VND

Mục đích vay: Vay đầu tư Dự án Nhà máy Chế biến sục sản Mitraco

Thời hạn vay: 10 năm

Thời hạn ân hạn: 12 tháng

Lãi suất vay: Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ

Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay

- Hợp đồng tín dụng số 03/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 16/12/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HĐTĐĐT-NHPT ngày 27/5/2020 giữa Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh:

Số tiền cho vay: 41.600.000.000 VND

Mục đích vay: Đầu tư Dự án nhà ở thu nhập thấp tại Khu kinh tế Vũng Áng, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh

Thời hạn vay: 08 năm

Kỳ hạn trả nợ: Hằng tháng, từ tháng 12/2019

Lãi suất vay: 9,8%/năm

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo hợp đồng số 2538/2017/TDH/KHDN ngày 21/8/2017:

Số tiền cho vay: 55.916.000.000 VND

Mục đích vay: Đầu tư Dự án nhà ở thu nhập thấp tại Khu kinh tế Vũng Áng, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh

Thời hạn vay: 84 tháng

Kỳ hạn trả nợ: Hằng tháng, từ tháng 12/2019

Lãi suất vay: 7,4%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và sau đó áp dụng mức lãi suất cố định cộng biên là 2,3%

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng đảm bảo tài sản số 16TC/2068/KHDN ngày 12/10/2016

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Tĩnh đang được khoanh lại chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền

(2) Vay cá nhân:

- Vay cá nhân với mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 12,9%/năm, thời hạn vay là 13 tháng, không tài sản đảm bảo

(3) Trái phiếu

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 02/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ngày 14/07/2020. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 là ngày 31/12/2019. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VNĐ, tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 372.000.000.000 VNĐ, số lượng trái phiếu phát hành là 3.720.000, giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu, đối tượng phát hành là dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp là các tổ chức, cá nhân trong nước. Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất trái phiếu kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, lãi suất áp dụng cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên của trái phiếu là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán tiếp theo được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất bằng biên độ dao động 3,5%/năm và bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.

- Công ty TNHH Đại Hiệp

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty TNHH Đại Hiệp ngày 14/07/2020. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 là ngày 31/12/2019. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VNĐ, tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 372.000.000.000 VNĐ, số lượng trái phiếu phát hành là 3.720.000, giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu, đối tượng phát hành là dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp là các tổ chức, cá nhân trong nước. Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất trái phiếu kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, lãi suất áp dụng cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên của trái phiếu là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán tiếp theo được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất bằng biên độ dao động 3,5%/năm và bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Số 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

20. Dự phòng phải trả				
			31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn				
Chi phí nạo vét bến số 1,2 cảng Vũng Áng			3.250.000.000	3.250.000.000
Khoản khác			3.246.653.651	3.651.817.861
			6.496.653.651	6.901.817.861
21. Vốn chủ sở hữu				
21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Phụ lục số 03				
21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			31/03/2023	01/01/2023
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618
Các cổ đông khác	2,63%	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000
	100%	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618
21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ			1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Vốn góp tăng trong kỳ			-	-
Vốn góp giảm trong kỳ			-	-
Vốn góp cuối kỳ			1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
21.4. Cổ phiếu			31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông			110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông			110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			10.000	10.000
22. Nguồn kinh phí			31/03/2023	01/01/2023
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ (1)			13.659.562.904	13.659.562.904
			13.659.562.904	13.659.562.904

(1) Dự án nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, đến cuối kỳ báo cáo số dư còn lại là 13.659.562.904 VND

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

23.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhưng hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 17.610,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mộ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 16.510,9 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/09/2015 tại thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích thuê là 8.001,7m². Theo hợp đồng này Công ty trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	229.302.336.667	256.641.923.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.621.746.989	7.143.594.721
Doanh thu hợp đồng xây dựng	761.858.181	46.283.412.408
Doanh thu bán hàng khác	-	2.714.962.286
	276.685.941.837	312.783.893.400

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chiết khấu thương mại	208.581.351	-
	208.581.351	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCPSố 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh,
tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	252.024.693.768	250.284.471.290
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.487.578.546	43.914.538.830
Giá vốn hợp đồng xây dựng	657.439.196	2.576.005.323
Giá vốn doanh thu khác	-	-
	287.169.711.510	296.775.015.443
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.672.060.031	403.061.456
	2.672.060.031	403.061.456
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền vay	3.230.695.118	2.833.521.464
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	132.772.200	-
	3.363.467.318	2.833.521.464
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.680.030.735	1.726.028.869
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	413.026.865	459.444.032
Chi phí khấu hao	-	485.592.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.263.843.216	745.195.592
Chi phí bán hàng khác	1.784.799.281	3.701.424.801
	5.141.700.097	7.117.686.102
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.397.233.893	5.095.662.657
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	486.808.214	676.731.373
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.127.049.990	936.706.952
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	92.493.359	536.198.075
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(1.218.886.498)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.586.141.658	963.266.569
Chi phí bằng tiền khác	975.107.327	6.755.366.794
	13.445.947.943	14.963.932.420

7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	386.672.729	-
Đền bù mất bằng nhà máy	703.633.158	-
Thu nhập khác	31.785.088	3.244.304.975
	1.122.090.975	3.244.304.975
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40.345.010	-
Các khoản khác	69.933.516	509.115.886
	110.278.526	509.115.886
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.820.338.099	1.009.087.814
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	1.820.338.099	1.009.087.814
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lợi nhuận thuần sau thuế	(16.037.811.887)	(2.676.682.348)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.037.811.887)	(2.676.682.348)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
	(146)	(24)
<p>Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm tài chính 2022.</p>		
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lợi nhuận thuần sau thuế	(16.037.811.887)	(2.676.682.348)
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.037.811.887)	(2.676.682.348)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(146)	(24)

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND


1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh tự lập.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

Lê Việt Thảo

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCPSố 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh,
tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023**Phụ lục số 01****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Vườn cây súc vật làm việc cho sản phẩm	Cộng
Nguyên giá							
Số dư 01/01/2023	980.314.402.902	454.309.197.280	88.426.669.455	8.404.871.435	3.188.319.383	9.939.207.732	1.544.582.668.187
Mua trong kỳ	-	2.531.727.000	-	-	-	555.000.000	3.086.727.000
Tăng khác	-	89.330.847	-	-	-	-	89.330.847
Thanh lý, nhượng bán	(1.057.842.431)	(2.766.008.568)	(284.349.499)	-	(80.524.000)	(30.000.000)	(4.218.724.498)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(222.270.000)	(222.270.000)
Số dư 31/03/2023	979.256.560.471	454.164.246.559	88.142.319.956	8.404.871.435		10.241.937.732	1.543.317.731.536
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư 01/01/2023	489.645.583.113	293.238.524.767	66.799.864.625	8.025.004.084	2.786.001.005	2.697.247.111	863.192.224.705
Khấu hao trong kỳ	9.733.288.894	4.742.407.033	756.806.324	81.365.762	24.443.450	450.533.878	15.788.845.341
Thanh lý, nhượng bán	(1.032.251.844)	(2.766.008.568)	(284.349.499)	-	(80.524.000)	-	(4.163.133.911)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(208.163.566)	(208.163.566)
Số dư 31/03/2023	498.346.620.163	295.214.923.232	67.272.321.450	8.106.369.846		2.939.617.423	874.609.772.569
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	490.668.819.789	161.070.672.513	21.626.804.830	379.867.351		7.241.960.621	681.390.443.482
Tại ngày 31/03/2023	480.909.940.308	158.949.323.327	20.869.998.506	298.501.589		7.302.320.309	668.707.958.967
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng							387.048.399.759

Phụ lục số 02

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế TSCĐ vô hình khác		Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2023	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Số dư 31/03/2023	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2023	8.752.392.000	2.017.706.290	113.888.894	3.827.872.480	14.711.859.664
Khấu hao trong kỳ	203.544.000		8.333.334	76.129.148	288.006.482
Số dư 31/03/2023	8.955.936.000	2.017.706.290	122.222.228	3.904.001.628	14.999.866.146
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	7.531.128.000	-	386.111.106	198.293.477	8.115.532.583
Tại ngày 31/03/2023	7.327.584.000	-	377.777.772	122.164.329	7.827.526.101
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng					2.017.706.290

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Số 2, đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Phụ lục số 03

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2022	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	37.165.944.876	(28.803.584.429)	150.845.541.556	1.263.337.036.526
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(11.148.042.301)	(19.565.386.231)	(30.713.428.532)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.641.716.000	(7.511.000.000)	-	(2.869.284.000)
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	(8.198.457.131)	(9.385.907.900)	-	(17.584.365.031)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.421.310.096	1.421.310.096
Số dư 31/12/2022	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
Số dư 01/01/2023	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(16.037.811.887)	(14.742.120.114)	(30.779.932.001)
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	(5.478.245.817)	120.013.930	(5.358.231.887)
Số dư 31/03/2023	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(78.364.592.334)	118.079.359.237	1.177.453.105.171